**Phụ lục số 28**

**Nội dung Báo cáo tổng kết hoạt động quản lý quỹ**

*(ban hành kèm theo Thông tư hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)*

**BÁO CÁO TỔNG KẾT HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ QUỸ**

**Bán niên năm 2020**

**1.Thông tin về quỹ**

1. Tên của quỹ, loại hình quỹ: **QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU VIỆT NAM (VFMVF4)**
2. Mục tiêu đầu tư của quỹ:

Mục tiêu của Quỹ VFMVF4 là tìm kiếm lợi nhuận dài hạn từ tăng trưởng vốn gốc và cổ tức thông qua việc đầu tư vào cổ phiếu của các doanh nghiệp hàng đầu hoạt động trong các ngành cơ bản của nền cơ bản của kinh tế Việt Nam. Các doanh nghiệp đầu tư là các doanh nghiệp giá trị lớn đã và sẽ niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

1. Thời hạn hoạt động của quỹ: được tính từ ngày được UBCKNN cấp giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ, và không giới hạn về thời hạn hoạt động
2. Danh mục tham chiếu (benchmark portfolio): không có
3. Chính sách phân chia lợi nhuận: Cổ tức Quỹ có thể được phân phối cho nhà đầu tư mỗi năm một lần dựa trên báo cáo đã được kiểm toán, do đề xuất của công ty quản lý quỹ, được sự chấp thuận của Ban đại diện Quỹ và trình Đại hội nhà đầu tư thông qua. Nguồn để phân phối cổ tức Quỹ phải thỏa mãn các điều kiện qui định trong Điều lệ Quỹ
4. Số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành: 28.492.998,20 chứng chỉ Quỹ
5. Nội dung thay đổi tại Điều lệ Quỹ trong kỳ báo cáo: được đề cập trong Nghị quyết Đại hội Nhà đầu tư thường niên năm tài chính 2019- Lần 2 của Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam thông qua ngày 20/4/2020 (chi tiết theo file đính kèm).
6. Nội dung Nghị quyết Đại hội nhà đầu tư trong kỳ báo cáo: Nghị quyết Đại hội Nhà đầu tư thường niên năm tài chính 2019- Lần 2 của Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam thông qua ngày 20/4/2020 đã thông qua nội dung kết quả hoạt động của Quỹ năm 2019, ngân sách, kế hoạch hoạt động năm 2020, những thay đổi về điều lệ quỹ phù hợp với pháp luật…(chi tiết theo file đính kèm)



**i**)Ý kiến nhận xét của Ngân hàng giám sát về các nội dung quy định tại Điều 45 Thông tư hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở:

Căn cứ vào thư xác nhận của Công ty Quản lý Quỹ từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020, Công ty Quản lý Quỹ đã đáp ứng đúng các quy định tại điều 45 Thông tư 183/2011/TT-BTC về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở về Chế độ báo cáo, lưu trữ hồ sơ, quản lý thông tin.

**2. Báo cáo về kết quả hoạt động của quỹ**

a) Thông tin về danh mục đầu tư và giá trị tài sản ròng của quỹ tại thời điểm 30/06 của 3 năm gần nhất (nếu có), cụ thể:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Cơ cấu tài sản quỹ | 30/06/2020  (%) | 30/06/2019  (%) | 31/12/2018  (%) |
| 1. Danh mục chứng khoán | 96,82 | 93,00 | 87,47 |
| 1. Tài sản khác | 3,18 | 7,00 | 12,53 |
| Cộng | **100,00** | **100,00** | **100,00** |

* Danh mục đầu tư của quỹ phân bố theo ngành:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Ngành (%NAV) | 30/06/2020 | 30/06/2019 | 30/06/2018 |
| 1 | Thực phẩm, NGK & Thuốc lá | 8,0 | 12,8 | 16,3 |
| 2 | Hàng hóa công nghiệp | 2,1 | 1,1 | 10,9 |
| 3 | Công nghệ & phần cứng | 9,3 | 5,4 | 8,0 |
| 4 | Bất động sản | 17,5 | 17,4 | 6,6 |
| 5 | Vận tải | 1,4 | 4,1 | 9,3 |
| 6 | Ngân hàng | 29,2 | 22,3 | 12,5 |
| 7 | Vật liệu | 10,8 | 2,9 | 5,7 |
| 8 | Hàng tiêu dùng & Dệt may | 3,8 | 4,7 | 5,1 |
| 9 | Bán lẻ | 8,3 | 10,1 | 7,3 |
| 10 | Dược phẩm | 0,0 | 1,2 | 4,2 |
| 11 | Tiện ích công cộng | 3,9 | 5,5 | 2,5 |
| 12 | Dịch vụ tiêu dùng | 0,0 | 0,9 | 0,0 |
| 13 | Năng lượng | 0,9 | 3,0 | 0,4 |
| 14 | Dịch vụ tài chính | 0,0 | 1,5 | 2,0 |
| 15 | Ô-tô & Phụ tùng ô-tô | 2,8 | 1,3 | 0,0 |
| 16 | Bảo hiểm | 0,0 | 0,0 | 0,0 |
| 17 | Tiền | 1,9 | 5,6 | 9,2 |
|  | **Tổng cộng** | **100** | **100** | **100** |

* Giá trị tài sản ròng của Quỹ:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Chỉ tiêu | 30/06/2020 | 30/06/2019 | 30/06/2018 |
| 1 | Giá trị tài sản ròng của Quỹ | 426.790.507.896,00 | 771.296.571.535,00 | 1.194.897.124.294,00 |
| 2 | Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ | 14.978,78 | 16.635,31 | 17.554,54 |
| 3 | Số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành (ccq) | 28.492.998,20 | 46.365.021,97 | 68.067.686,34 |
| 4 | Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cao nhất trong kỳ báo cáo | 18.543,14 | 18.705,16 | 22.219,28 |
| 5 | Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ thấp nhất trong kỳ báo cáo | 11.772,46 | 15.704,04 | 14.421,67 |

* Tổng lợi nhuận của quỹ, nêu chi tiết phần lợi nhuận thu được từ sự tăng trưởng giá chứng khoán (giá trị lãi vốn) và phần lợi nhuận thu được từ lợi tức chứng khoán (cổ tức, trái tức, lãi suất tiền gửi…) (giá trị thu nhập);

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Chỉ tiêu | Số  tiền | | |
| **30/06/2020** | **30/06/2019** | **30/06/2018** |
| 1 | Lợi nhuận thu được từ lợi tức chứng khoán (cổ tức, trái tức, lãi tiền gửi…) | 2.525.883.755 | 9.037.659.360 | 9.671.781.777 |
| 2 | Lợi nhuận do đánh giá lại | (55.333.680.455) | 66.901.167.790 | 29,724,980,136 |
| 3 | Lợi nhuận do bán chứng khoán | (44.439.213.945) | (36.105.615.007) | (191,444,503,036) |
| 4 | Tổng chi phí phát sinh trong kỳ | **(6.080.598.414)** | **(10.240.418.284)** | **(17.325.305.784)** |
|  | **Trong đó:** |  |  |  |
| **Chi phí hoạt động** | (5.403.953.897) | (9.305.206.782) | (13,830,746,533) |
| **Chi**  **phí đầu tư** | (676.644.517) | (935.211.502) | (3,494,559,251) |
|  | **Tổng lợi nhuận của quỹ** | (103.327.609.509) | 29.592.793.859 | (169.373.046.907) |

* Lợi nhuận đã phân phối trên một đơn vị quỹ (giá trị thuần và giá trị gộp) trong kỳ báo cáo, kể cả trong trường hợp chi trả bằng tiền mặt hoặc chi trả bằng đơn vị quỹ: không có
* Thời điểm phân chia lợi nhuận: không có
* Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ trước và sau thời điểm phân chia lợi nhuận: không có
* Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ và thuyết minh về việc chênh lệch chi phí hoạt động của quỹ.
  + Tỷ lệ chi phí hoạt động năm 2020 là 2,49%
  + Tỷ lệ chi phí hoạt động năm 2019 là 2,33%
  + Thuyết minh về việc chênh lệch chi phí hoạt động của quỹ: do giá trị tài sản ròng bình quân giảm nhiều hơn so với mức giảm của tổng chi phí hoạt động nên tỷ lệ chi phí hoạt động tăng so với năm trước
* Tốc độ vòng quay danh mục và thuyết minh về việc chênh lệch tốc độ vòng quay của danh mục:
  + Tốc độ vòng quay danh mục năm 2020: 103,04% trong khi đó tốc độ vòng quay danh mục cùng kỳ năm 2019 là 92,62%
  + Thuyết minh về việc chênh lệch tốc độ vòng quay của danh mục: do thị trường có nhiều biến động dẫn đến nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ, tốc độ vòng quay danh mục tăng so với cùng kỳ năm trước.

b) Chỉ tiêu về lợi nhuận của quỹ:

Tổng lợi nhuận bình quân năm của quỹ phát sinh trong kỳ báo cáo xác định:

|  |  |
| --- | --- |
| Tính tới ngày lập báo cáo | Tổng lợi nhuận bình quân (đồng) |
| i) 12 tháng (1 năm) | 59.666.251.530 |
| ii) 36 tháng (3 năm) | 60.629.435.752 |
| iii) 60 tháng (5 năm) | 10.949.176.959 |

c) Các chỉ tiêu so sánh khác, bảo đảm tuân thủ nguyên tắc:

* Phương thức, nguyên tắc xác định giá trị tài sản, giá trị lợi nhuận là thống nhất, đã được công bố và được thẩm định bởi một tổ chức độc lập khác: Nguyên tắc xác định giá trị tài sản của Quỹ được quy định chi tiết trong Điều lệ Quỹ và sổ tay định giá của Quỹ;
* Dữ liệu được cung cấp bởi một tổ chức độc lập: bảng báo giá chứng khoán được cung cấp bởi 3 Công ty Chứng khoán độc lập của Quỹ và được Ban Đại diện phê duyệt hàng năm.

d) Báo cáo đã nêu rõ khuyến cáo rằng các thông tin về kết quả hoạt động của quỹ trước đây chỉ mang tính tham khảo và không có nghĩa là việc đầu tư sẽ bảo đảm khả năng sinh lời cho nhà đầu tư.

**3. Báo cáo về hoạt động quản lý tài sản của Công ty quản lý quỹ**

Báo cáo về hoạt động quản lý tài sản của Công ty quản lý quỹ phải bao gồm các nội dung sau:

1. Thuyết minh về việc thay đổi Công ty quản lý quỹ (nếu có): **không có.**
2. Thuyết minh về việc quỹ có đạt được mục tiêu đầu tư (thuyết minh này chỉ cần thiết tại báo cáo hàng năm của quỹ): **không có**
3. So sánh kết quả lợi nhuận của quỹ với kết quả lợi nhuận của danh mục tham chiếu, chỉ số cơ sở công bố tại Bản cáo bạch trong cùng kỳ báo cáo (bằng đồ thị): **không có danh mục tham chiếu.**
4. So sánh kết quả lợi nhuận của quỹ với kết quả lợi nhuận của danh mục tham chiếu, chỉ số cơ sở công bố tại Bản cáo bạch trong khoảng thời gian năm (05) năm gần nhất, tính tới ngày báo cáo (bằng đồ thị): **không có danh mục tham chiếu.**
5. Mô tả chiến lược, chiến thuật đầu tư mà quỹ đã sử dụng trong kỳ báo cáo. Trường hợp có sự khác biệt giữa chiến lược, chiến thuật đầu tư thực hiện trong kỳ so với chiến lược, chiến thuật đầu tư đã công bố tại Bản cáo bạch, thì phải bổ sung thuyết minh và đánh giá ưu, nhược điểm của chiến lược, chiến thuật đầu tư đã thực hiện trong kỳ:

Chiến lược đầu tư của Quỹ VFMVF4 là đầu tư năng động với phong cách linh hoạt từ đầu tư giá trị tới đầu tư tăng trưởng. Tài sản đầu tư quỹ hướng tới chủ yếu là các cổ phiếu và các loại chứng khoán vốn của các doanh nghiệp hàng đầu (xét về quy mô vốn hóa thị trường, quy mô tài sản và nguồn vốn, thị phần kinh doanh, hiệu quả hoạt động và các chỉ tiêu cơ bản khác…) trong các ngành cơ bản, chủ đạo của nền kinh tế Việt Nam. Các doanh nghiệp này có cổ phiếu đã hoặc sẽ niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam

1. Mô tả sự khác biệt về cơ cấu danh mục đầu tư của quỹ tại thời điểm báo cáo, so với danh mục đầu tư của quỹ năm liền kề năm báo cáo:

So với cùng kỳ năm 2019, cơ cấu danh mục đầu tư của quỹ đã có một số thay đổi nhằm nắm bắt xu hướng biến động của thị trường.

Về cơ cấu tài sản theo ngành (theo phân loại của GICS bậc 2), nhìn chung danh mục đầu tư của quỹ năm nay có sự tập trung vào 12 ngành nghề chính. Quỹ đã không còn đầu tư vào ngành Dịch Vụ Tài Chính, Dược Phẩm & Công Nghệ Sinh Học. Quỹ cũng tăng tỷ trọng ngành Vật Liệu, Ngân Hàng, Thiết Bị và Phần Cứng Công nghệ. Bên cạnh đó, quỹ đã giảm tỷ trọng ngành Thực phẩm, NGK & Thuốc Lá và Năng Lượng.

1. Phân tích kết quả hoạt động của quỹ dựa trên việc so sánh giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ (sau khi đã điều chỉnh phần lợi nhuận đã phân phối, tại kỳ báo cáo này tại kỳ báo cáo gần nhất:

Tính đến 30/6/2020, NAV/ccq của VF4 là 14.978,8, giảm 14,6% so với đầu năm do sự biến động của thị trường dưới tác động tiêu cực của dịch bệnh. Trong 6 tháng đầu năm 2020, ngành Vật Liệu vẫn giữ được tăng trưởng (+0,7%). Những ngành giảm trong danh mục VF4 là Dịch Vụ Tiêu Dùng (-42%) và Bảo Hiểm (-35,4%).

1. Đánh giá biến động của các thị trường trong kỳ báo cáo, kể cả thị trường nước ngoài, mà quỹ đầu tư vào, thông tin về lợi nhuận đầu tư đối với từng loại tài sản: cổ phiếu, cổ phiếu blue-chip, cổ phiếu các công ty có mức vốn hóa thấp (small- cap):

Sáu tháng đầu năm 2020, chỉ số VN-Index giảm 14,14% so với cuối năm 2019. Thị trường chứng khoán Việt Nam giảm điểm mạnh dưới sự tác động tiêu cực từ dịch Covid-19 trong quý 1, tuy nhiên đã có sự phục hồi tốt vào quý 2. Trong đó chỉ số VN30 đại diện cho các cổ phiếu có vốn hóa lớn và thanh khoản hàng đầu Việt Nam cũng bị ảnh hưởng giảm 12,35% cùng kỳ, chỉ số các cổ phiếu có vốn hóa vừa (VNMid-cap) giảm 7,39% và chỉ số các cổ phiếu có vốn hóa nhỏ (VNSmall-cap) cũng giảm 5,98%. Ngành Dược Phẩm & Công Nghệ Sinh Học (+1,5%) vẫn giữ được tăng trưởng kể từ đầu năm, những ngành bị ảnh hưởng ít nhất là Vật Liệu (-2,3%), Thiết Bị và Phần Cứng Công Nghệ (-6,4%). Ngược lại, ngành giảm điểm nhiều nhất là Bảo Hiểm (-31,2%) và Bán Lẻ (-25,4%).

1. Thông tin về việc chia, tách đơn vị quỹ trong kỳ; ảnh hưởng của việc chia tách đơn vị quỹ và giá trị tài sản ròng trên từng đơn vị quỹ (trước và sau khi chia, tách) : **không có**
2. Các trường hợp có ảnh hưởng tới quyền lợi của nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ: **không có**
3. Thông tin về các giao dịch với người có quyền lợi liên quan (nếu có): **không có**
4. Các thông tin khác (nếu có): **không có**

**4. Báo cáo về hoạt động giám sát của Ngân hàng giám sát:**

Thời gian giám sát hoạt động Quỹ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020.

Ngân hàng giám sát phải đưa ra ý kiến về sự tuân thủ quy định pháp luật, quy định tại Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VFM (Công ty Quản lý Quỹ) trong quá trình vận hành và quản lý Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp hàng đầu Việt Nam (VFMVF4) đối với các nội dung sau:

1. Thuyết minh về việc thay đổi Ngân hàng giám sát (nếu có): từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020: Quỹ không thay đổi Ngân hàng giám sát.
2. Việc đầu tư tuân thủ các hạn chế về đầu tư, hạn chế về vay theo quy định pháp luật, quy định tại Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch: trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp hàng đầu Việt Nam (VFMVF4) từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020, hạn mức đầu tư của Quỹ đã phát sinh sai lệch so với quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật có liên quan, cụ thể như sau:

* Theo Mục f, Khoản 10, Điều 1, Thông tư 15/2016/TT-BTC (“Thông tư 15”) ngày 20 tháng 01 năm 2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183/2011/TT-BTC (“Thông tư 183”) ngày 16 tháng 12 năm 2011 và Điều 11, Điều lệ Quỹ quy định cơ cấu danh mục đầu tư của quỹ mở phải đảm bảo: "Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của quỹ không được vượt quá bốn mươi phần trăm (40%) tổng giá trị tài sản của quỹ, trừ trường hợp quỹ trái phiếu.” Trường hợp phát sinh sai lệch, Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh lại danh mục đầu tư để đáp ứng quy định pháp luật trong thời gian cho phép.

Tại một số kỳ định giá từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020, cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ đã phát sinh sai lệch theo quy định tại Thông tư và Điều lệ Quỹ, chi tiết như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Kỳ định giá | Tổng giá trị hạng mục đầu tư lớn/ Tổng giá trị tài sản | Thời hạn khắc phục theo quy định | Ngày khắc phục | Tuân thủ Quy định |
| 03/01/2020 | 43,506% | 03/04/2020 | 06/01/2020 | Tuân thủ |
| 30/03/2020 | 43,515% | 30/06/2020 | 10/04/2020 |
| 31/03/2020 | 44,181% |
| 31/03/2020 (\*) | 44,344% |
| 03/04/2020 | 44,671% |
| 06/04/2020 | 45,359% |
| 07/04/2020 | 45,652% |
| 08/04/2020 | 45,836% |
| 09/04/2020 | 43,915% |

*(\*) Tại ngày*

* Theo Mục f, Khoản 2, Điều 15, Thông tư 183 và Điều 10, Điều lệ Quỹ quy định: “Quỹ mở chỉ được đầu tư vào chứng khoán phái sinh niêm yết, giao dịch tại các Sở Giao Dịch Chứng Khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro.”

Tại kỳ định giá ngày 25 tháng 03 năm 2020, Quỹ đã đầu tư vào hợp đồng tương lai chỉ số VN30 dựa trên danh mục đầu tư của Quỹ có 28 trên 30 mã cổ phiếu trong danh mục cổ phiếu thành phần chỉ số VN30. Hai mã chứng khoán thuộc danh mục cổ phiếu thành phần chỉ số VN30 không nằm trong danh mục đầu tư của Quỹ là cổ phiếu phát hành bởi Tập đoàn Bảo Việt (mã BVH) và cổ phiếu phát hành bởi Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (mã POW).

Tại kỳ định giá ngày 26 tháng 03 năm 2020, Quỹ đã thực hiện đầu tư vào cổ phiếu phát hành bởi Tập đoàn Bảo Việt (mã BVH) và cổ phiếu phát hành bởi Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (mã POW). Do đó, danh mục đầu tư của Quỹ đã đủ 30 mã cổ phiếu thuộc danh mục cổ phiếu thành phần chỉ số VN30

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020, Quỹ không có bất kỳ hợp đồng vay và cho vay.

1. Việc xác định giá, đánh giá tài sản ròng của Quỹ: việc xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ đã tuân thủ theo quy định pháp luật, quy định tại Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch và các văn bản pháp luật có liên quan.
2. Việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ, mua lại chứng chỉ quỹ: việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ, mua lại chứng chỉ quỹ được tuân thủ theo quy định pháp luật liên quan hiện hành, quy định tại Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020, Quỹ đã thực hiện:

* Phát hành thêm chứng chỉ quỹ: phát hành thêm 2.606.550,84 chứng chỉ quỹ tương ứng với tổng giá trị phát hành theo mệnh giá là 26.065.508.400 đồng.
* Mua lại chứng chỉ quỹ: mua lại 9.353.959,42 chứng chỉ quỹ tương ứng với tổng giá trị mua lại theo mệnh giá là 93.539.594.200 đồng.

e) Việc phân chia lợi nhuận của quỹ*:* từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

f) Các thông tin khác:

* Theo Khoản 8, Điều 18, Thông tư 183 quy định: “Trong thời hạn ba (03) ngày, kể từ ngày giá trị tài sản ròng của quỹ giảm năm mươi phần trăm (50%) so với mức vốn huy động ban đầu, hoặc giảm xuống thấp hơn ba mươi (30) tỷ đồng, công ty quản lý quỹ phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và đề xuất phương án khắc phục. Trường hợp giá trị tài sản ròng của quỹ giảm xuống thấp hơn mười (10) tỷ đồng trong sáu (06) tháng liên tục, Công ty quản lý quỹ phải thanh lý tài sản để giải thể quỹ theo quy định hiện hành.”

Theo Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ đại chúng số 06/GCN-UBCK ngày 16 tháng 12 năm 2013 và Quyết định số 384/QĐ-UBCK ngày 27 tháng 04 năm 2015 về việc sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ đại chúng, mức vốn điều lệ ban đầu của Quỹ là 806.460.000.000 đồng. Tại một số kỳ định giá từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020, giá trị tài sản ròng của Quỹ đã giảm xuống thấp hơn năm mươi phần trăm (50%) so với mức vốn điều lệ ban đầu, chi tiết xin xem tại Phụ lục 1 đính kèm.

Ngày 24 tháng 03 năm 2020, Công ty quản lý quỹ đã gửi Công văn số 5620/VFM-2020 để báo cáo Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước về việc tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ giảm xuống thấp hơn 50% so với mức vốn điều lệ ban đầu và đề xuất phương án khắc phục.

* Tại ngày 10 tháng 04 năm 2020 và từ tại ngày 15 tháng 04 năm 2020 đến kỳ định giá ngày 21 tháng 05 năm 2020, Quỹ đã mở các vị thế mua Hợp đồng tương lai chỉ số VN30 lần lượt có mã hợp đồng là VN30F2004 và VN30F2005.

Tại ngày 13 tháng 04 năm 2020 và tại kỳ định giá ngày 22 tháng 05 năm 2020, Quỹ đã thực hiện đóng các vị thế mở nêu trên.

**5. Báo cáo về hoạt động ủy quyền:**

Báo cáo đánh giá chất lượng dịch vụ cung cấp bởi các tổ chức khác (bên nhận ủy quyền), như dịch vụ đại lý chuyển nhượng, dịch vụ quản trị quỹ, dịch vụ xác định giá trị tài sản ròng...với các nội dung sau:

1. Chi phí phải trả cho bên nhận ủy quyền so với lợi nhuận, thu nhập, tổng chi phí hoạt động của quỹ;

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | Tỷ lệ so với lợi nhuận | Tỷ lệ so với chi phí hoạt động | Tỷ lệ so với thu nhập |
| Chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng | 0.06% | 1.09% | 0.07% |
| Chi phí dịch vụ Quản trị Quỹ | 0.08% | 1.32% | 0.08% |

b) Các ảnh hưởng của hoạt động ủy quyền tới lợi nhuận, mức độ rủi ro của quỹ: Chỉ làm tăng chi phí nhưng không đáng kể, hạn chế tối thiểu mức độ rủi ro ảnh hưởng đến hoạt động của Quỹ

c) Tổng chi phí các hoạt động ủy quyền phải trả cho bên nhận ủy quyền (trường hợp bên nhận ủy quyền cung cấp nhiều dịch vụ cho công ty quản lý quỹ);

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Chỉ tiêu | Số tiền |
| 1 | Chi phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng | 66.000.000 |
| 2 | Chi phí dịch vụ Quản trị Quỹ | 80.104.603 |
|  | **Tổng chi phí các hoạt động uỷ quyền của Quỹ** | **146.104.603** |

d) Đánh giá khả năng duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro, tính bảo mật, hạ tầng cơ sở vật chất kỹ thuật, hệ thống dự phòng nóng, hệ thống dư phòng thảm họa... của bên nhận ủy quyền, bảo đảm hoạt động ủy quyền được thực hiện thông suốt, không gây ảnh hưởng tới hoạt động đầu tư của nhà đầu tư : Tốt

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Tổng Giám đốc Công ty Quản lý quỹ**  **TRẦN THANH TÂN** |

**PHỤ LỤC 1: GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG / VỐN HUY ĐỘNG BAN ĐẦU**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Kỳ định giá | Giá trị tài sản ròng (đồng) | Vốn huy động ban đầu (\*\*) (hay còn gọi là "Vốn điều lệ ban đầu")  (đồng) | Giá trị tài sản ròng / Vốn huy động ban đầu |
| 24/03/2020 | 383.353.490.548 | 806.460.000.000 | 47,535% |
| 25/03/2020 | 348.684.005.730 | 43,236% |
| 26/03/2020 | 351.616.081.737 | 43,600% |
| 27/03/2020 | 347.187.057.803 | 43,051% |
| 30/03/2020 | 342.655.292.645 | 42,489% |
| 31/03/2020 | 328.724.560.273 | 40,761% |
| 31/03/2020 (\*) | 328.082.037.421 | 40,682% |
| 03/04/2020 | 338.351.293.490 | 41,955% |
| 06/04/2020 | 348.919.466.273 | 43,266% |
| 07/04/2020 | 365.937.960.847 | 45,376% |
| 08/04/2020 | 371.251.199.093 | 46,035% |
| 09/04/2020 | 371.194.151.230 | 46,028% |
| 10/04/2020 | 375.459.583.308 | 46,557% |
| 13/04/2020 | 373.037.571.108 | 46,256% |
| 14/04/2020 | 377.151.839.620 | 46,766% |
| 15/04/2020 | 378.959.039.517 | 46,990% |
| 16/04/2020 | 384.983.451.257 | 47,737% |
| 17/04/2020 | 386.117.397.645 | 47,878% |
| 20/04/2020 | 391.647.983.013 | 48,564% |
| 21/04/2020 | 394.906.469.836 | 48,968% |
| 22/04/2020 | 380.370.824.673 | 47,165% |
| 23/04/2020 | 385.278.721.196 | 47,774% |
| 24/04/2020 | 387.338.557.848 | 48,029% |
| 27/04/2020 | 388.953.800.365 | 48,230% |
| 28/04/2020 | 387.241.932.287 | 48,018% |
| 29/04/2020 | 387.449.767.010 | 48,043% |
| 30/04/2020 (\*) | 389.991.426.000 | 48,358% |
| 04/05/2020 | 389.930.175.463 | 48,351% |
| 05/05/2020 | 385.864.658.402 | 47,847% |
| 06/05/2020 | 387.721.055.533 | 48,077% |
| 07/05/2020 | 396.042.573.229 | 49,109% |
| 08/05/2020 | 403.484.642.823 | 50,032% |

*(\*) Tại ngày*

*(\*\*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ đại chúng số 06/GCN-UBCK ngày 16 tháng 12 năm 2013 và Quyết định số 384/QĐ-UBCK ngày 27 tháng 04 năm 2015 về việc sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ đại chúng.*